

Bản án số: 211/2021/HC-PT
Ngày 26 tháng 10 năm 2021

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hạnh;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Thanh;
Ông Nguyễn Xuân Điền;

Thư ký phiên toà: Bà Hà Lê Giang, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Nguyễn Thị Thanh Mai - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 26 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 430/2020/TLPT-HC ngày 19 tháng 08 năm 2020 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai” do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2020/HC-ST ngày 01 tháng 06 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 8197/2021/QĐPT ngày 05 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Bà Phùng Thị N, sinh năm 1962; trú quán: Thôn My Đ, xã Hoàng N, huyện V, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Phùng Văn S, sinh năm 1962; trú tại: Thôn My Đ, xã Hoàng N, huyện V, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà N: Luật sư Nguyễn Văn D - Công ty Luật B, Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang; có mặt.

Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang.
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Hoàng B - Phó Chủ tịch UBND huyện V, tỉnh Bắc Giang; có mặt (Văn bản ủy quyền số 13906/QĐ-UBND ngày 25/10/2021).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V: Ông Lương Ngọc Đ - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện V, tỉnh Bắc Giang; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Phùng Thị M, sinh năm 1986; trú quán: Đồi 17, thôn Đông H, xã Lam S, huyện S, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

2. Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn P - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Hoàng B - Phó Chủ tịch UBND huyện V, tỉnh Bắc Giang; có mặt (Văn bản ủy quyền số 13906/QĐ-UBND ngày 25/10/2021).

3. Ủy ban nhân dân thị trấn N (Trước đây là Ủy ban nhân dân xã Hoàng N), huyện V, tỉnh Bắc Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 31/7/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/8/2019 và quá trình tố tụng, người khởi kiện là bà Phùng Thị N trình bày:

Trước ngày 10/7/1993, hộ gia đình bà gồm bà và con gái bà là Phùng Thị M, sinh năm 1986 là hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, sinh sống tại thôn My Đ, xã Hoàng N, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Trước thời điểm 15/10/1993, hộ gia đình bà đã được Nhà nước giao đất để sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, năm 1993 Nhà nước có chủ trương giao lại ruộng đất để sử dụng ổn định lâu dài cho các hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu sản xuất nông nghiệp thì hộ gia đình bà đã bị thu hồi toàn bộ diện tích đất nông nghiệp đã được Nhà nước giao trước năm 1993 mà không có quyết định thu hồi đất và không được giao lại ruộng đất để sản xuất nông nghiệp theo quy định tại Điều 6 Nghị định 64/NĐ-CP/1993 ngày 27/9/1993 của Chính phủ quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp.

Bà xác định năm 1989-1992, bà vào Miền Nam làm ăn kinh tế, đi chợ buôn bán. Khoảng 1 tháng bà lại về nhà ở My Đ một lần. Thời gian bà đi làm ăn kinh tế, bà có gửi con gái bà là Phùng Thị M, sinh năm 1986 cho mẹ bà là cụ Lê Thị T trú tại thôn My Đ, xã Hoàng N (nay là thị trấn N) chăm sóc, nuôi dưỡng. Đến khoảng năm 1995, cụ T mất nên bà trở về thôn My Đ để nuôi con, không đi miền Nam làm ăn nữa. Sau khi về thôn My Đ, bà làm đơn gửi UBND xã Hoàng N (nay thị trấn N) yêu cầu giải quyết trả đất cho gia đình bà. Bà xác định trong gia đình bà thì bà và cháu M được hưởng định xuất ruộng cụ thể: bà được hưởng 1,5 định xuất (2 sào 2 thước + 3 thước rau xanh); cháu M được hưởng 0,5 định xuất (1 sào 1 thước + 3 thước rau xanh) tại các thửa ruộng: 04 thước Đồng Cả

đám mạ mùa; 7,5 thước ở xứ đồng Bãi Xẻ; 06 thước rau xanh ở xứ đồng Nang; 02 thước đám mạ chiêm ở xứ đồng cống Hậu, 04 thước đám mạ chiêm ở xứ đồng Bến, 18 thước chiêm ở xứ đồng Bờ Mái; 03 thước ở xứ đồng Ngòi; 11 thước ở xứ Đồng Ban Trên; 09 thước Đồng Bãi; 04 thước ở xứ đồng cạnh Nghè. Tổng diện tích ruộng khoảng bằng 4 sào 5 thước. Nay bà yêu cầu buộc Chủ tịch UBND huyện V xem xét trả lại cho hai mẹ con bà 03 sào 03 thước ruộng theo định suất và 06 thước rau xanh. Ngoài ra, bà xác định con gái bà là Phùng Thị M, sinh ngày 12/11/1986 (theo giấy khai sinh) có đi học tại trường tiểu học Hoàng N1 từ cấp 1 (từ lớp 1 đến lớp 5). Cháu M học lớp 1 năm học 1993-1994 do cô Đoàn Thị C là giáo viên chủ nhiệm, do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên cháu M học hết cấp 1 thì nghỉ học.

Bà N khẳng định đất đai là tư liệu sản xuất chính của gia đình bà, là nguồn chính để gia đình bà sinh sống mà không được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất theo quy định pháp luật nên bà đã nhiều lần, nhiều năm làm đơn khiếu nại về việc hộ gia đình bà không được giao đất nông nghiệp tới các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, tuy nhiên đến nay vẫn chưa được giao đất theo quy định pháp luật. Ngày 08/3/2019, Chủ tịch UBND huyện V, tỉnh Bắc Giang ban hành Văn bản số 308/UBND-TNMT (do ông Nguyễn Văn P là Phó chủ tịch UBND huyện V ký thay Chủ tịch UBND huyện V) trả lời về việc bà làm đơn yêu cầu được giao đất nông nghiệp để sản xuất nông nghiệp là không có căn cứ. Văn bản nêu trên của Chủ tịch UBND huyện V là Quyết định hành chính không có căn cứ pháp luật, làm ảnh hưởng quyền lợi chính đáng và hợp pháp của bà và thành viên trong hộ gia đình bà. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu hủy Văn bản số 308/UBND-TNMT ngày 08/3/2019 của Chủ tịch UBND huyện V, tỉnh Bắc Giang; buộc UBND huyện V xem xét giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình bà theo đúng quy định pháp luật.

Người bị kiện là Chủ tịch UBND huyện V, tỉnh Bắc Giang do người đại diện theo ủy quyền trình bày: Năm 1991, bà Phùng Thị N, trú tại thôn My Đ, xã Hoàng N (*trước đây là thôn M, xã Hoàng N*) chuyển đi nơi khác sinh sống (*đi miền Nam*). Đến năm 1992-1993, thực hiện chủ trương chung của Nhà nước về giao ruộng đất nông nghiệp, các địa phương thực hiện rà soát nhân khẩu đủ điều kiện để giao ruộng (thời điểm chốt nhân khẩu để giao ruộng là tháng 06 năm 1992). Tại thời điểm rà soát, bà N không có mặt tại địa phương nên không được xem xét giao ruộng đất nông nghiệp (*theo quy định tại mục II.1 Hướng dẫn số 28/HD-GR ngày 18/01/1992 của Sở Nông nghiệp tỉnh Hà Bắc về hướng dẫn giao ruộng đất nông nghiệp*).

Làm việc với bà N, bà cho rằng tại thời điểm năm 1992 -1993 con gái bà N là chị Phùng Thị M có mặt tại địa phương, nhưng không được giao ruộng đất nông nghiệp (*theo ý kiến của bà N, khi đi Miền Nam, bà N gửi con gái cho*

người thân chăm sóc). Tuy nhiên, quá trình UBND xã Hoàng N kiểm tra, xác minh thấy thời điểm năm 1992-1993 chị M không có mặt tại địa phương.

Đối với diện tích đất rau xanh: Năm 1992, khi thực hiện chủ trương giao ruộng đất nông nghiệp ổn định, các địa phương có rà soát lại nhân khẩu để xem xét điều chỉnh diện tích đất rau xanh trên cơ sở diện tích đất rau xanh giao năm 1988. Tại thời điểm năm 1992- 1993, các khẩu của hộ bà N không có mặt tại địa phương nên diện tích đất rau xanh trước đây được điều chỉnh không giao hộ bà N *(theo quy định tại Điều 9 Quyết định về việc giao đất làm ăn kinh tế ngày 14/5/1988 kèm theo Nghị Quyết số 337/NQ-HĐ ngày 13/5/1988 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Bắc về việc giao đất làm kinh tế gia đình và khu dân cư)*. Mặt khác, theo chủ trương giao ruộng đất nông nghiệp năm 1992-1993 thì không còn chính sách chia mới, chia lại đất rau xanh, diện tích đất rau xanh của các khẩu có mặt tại địa phương được xác định cơ bản giữ nguyên theo diện tích đã giao năm 1988.

Như vậy bà N không được giao ruộng đất nông nghiệp và đất rau xanh năm 1992- 1993 là đúng quy định tại mục II.1 Hướng dẫn số 28/HD-GR ngày 18/01/1992 của Sở nông nghiệp tỉnh Hà Bắc về hướng dẫn giao ruộng đất nông nghiệp. Do đó, việc bà N đề nghị trả lại diện tích đất ruộng nông nghiệp và đất rau xanh cho gia đình bà *(gồm bà N và con gái)* là không có cơ sở. Ngày 8/3/2019, Chủ tịch UBND xã Hoàng N có Báo cáo số 20 đến số 28/BC- UBND và Chủ tịch UBND huyện có Công văn số 308 đến số 316/UBND-TNMT để trả lời đơn của bà N. Chủ tịch UBND huyện V không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Phùng Thị M được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để làm việc. Tuy nhiên, chị M có đơn xin vắng mặt khi tham gia tố tụng vụ án trên nên không có lời khai của chị M trong hồ sơ vụ án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là UBND xã Hoàng N do ông Phùng Văn T1 là người đại diện theo pháp luật trình bày: Hộ gia đình bà N và một số công dân thôn My Đ đã nhiều lần có đơn gửi UBND xã Hoàng N về việc không được chia ruộng. UBND xã Hoàng N đã tiến hành xác minh và có công văn trả lời. Sau đó, bà N không đồng ý, tiếp tục có đơn khiếu nại gửi UBND huyện V. UBND huyện V giao cho UBND xã Hoàng N rà soát lại, UBND xã Hoàng N có báo cáo gửi UBND huyện V. Việc xem xét báo cáo trả lời của UBND xã Hoàng N đối với hộ bà N là đúng theo quy định pháp luật. Trong quá trình xác minh thì bà N chưa chuyển khẩu. Việc UBND xã thông báo đến các hộ được chia ruộng là có. Thời điểm chia ruộng bà N không có nhà, UBND xã Hoàng N có biên bản xác minh các hộ gia đình về việc bà N không có mặt ở địa phương.

UBND xã Hoàng N nay là UBND thị trấn N, huyện V, tỉnh Bắc Giang do ông Hoàng Minh T2 là người đại diện theo pháp luật của UBND thị trấn N trình bày: UBND xã Hoàng N nay sáp nhập với UBND thị trấn N gọi tắt là UBND thị trấn N (theo Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang): Nhất trí với ý kiến của UBND xã Hoàng N. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2020/HC-ST ngày 01/6/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phùng Thị N về việc:

- Đề nghị hủy Văn bản số 308/UBND-TNMT ngày 08/3/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang.

- Đề nghị buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V xem xét giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình bà N.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/6/2020, người khởi kiện là bà Phùng Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Phùng Thị N, người đại diện theo ủy quyền của bà N và Luật sư bảo vệ quyền lợi của bà N trình bày: Năm 1988, gia đình bà N được giao hơn 04 sào đất nông nghiệp và đất rau xanh. Năm 1992 bà N đi miền Nam làm ăn, vẫn thường xuyên về địa phương, nhưng UBND xã Hoàng N đã rút toàn bộ đất đã giao cho gia đình bà N là không đúng quy định tại điểm c khoản 2 mục II Hướng dẫn số 28/HD-GR ngày 18/01/1992 của Sở Nông nghiệp tỉnh Hà Bắc, làm ảnh hưởng đến đời sống và nhu cầu sử dụng đất của bà N. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, hủy Văn bản số 308/UBND-TNMT ngày 08/3/2019 của Chủ tịch UBND huyện V, tỉnh Bắc Giang và buộc Chủ tịch UBND huyện V, tỉnh Bắc Giang xem xét giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình bà N.

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND huyện V, tỉnh Bắc Giang và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND huyện V trình bày: Năm 1988 địa phương có chủ trương giao đất rau xanh cho các hộ gia đình để phát triển kinh tế, nhưng năm 1992 pháp luật đất đai quy định không còn đất rau xanh nữa nên đất ruộng, đất rau xanh được xác định là đất nông nghiệp. Tại thời điểm chốt khẩu để giao ruộng đất ổn định lâu dài (T6/1992), bà N và chị M không cắt hộ khẩu nhưng không có mặt tại địa phương. Đến tháng 10/1992 tiến hành giao ruộng, bà N cũng không có mặt tại địa phương nên được xác định là trường hợp chuyển đi nơi khác sinh sống đến thời điểm giao ruộng quá 06 tháng nên không được giao ruộng theo khoản 1 mục II Hướng dẫn số

28/HD-GR ngày 18/01/1992 của Sở Nông nghiệp tỉnh Hà Bắc. Thủ tục chốt nhân khẩu và giao ruộng được làm rất chặt chẽ, đúng quy định. Chị M (con bà N) có học tại địa phương, nhưng học sau thời điểm chốt khẩu giao ruộng (tháng 6/1992) nên không thuộc trường hợp được giao đất ruộng. Hiện nay, địa bàn xã Hoàng N nằm trong cụm công nghiệp và toàn bộ quỹ đất ruộng hiện nay đã nằm trong quy hoạch, chưa giải phóng mặt bằng nên không còn quỹ đất để giao cho bà N. UBND huyện V sẽ xem xét việc hỗ trợ đối với trường hợp không được giao lại đất nông nghiệp như bà N vì liên quan đến chính sách hỗ trợ đối với nhiều hộ gia đình khác cũng không được giao đất nông nghiệp và nguồn kinh phí hỗ trợ. Chủ tịch UBND huyện V ban hành Văn bản số 308/UBND-TNMT ngày 08/3/2019 là đúng quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án, trình bày của các bên đương sự, kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã kết luận: Bà N không có mặt tại địa phương tính đến thời điểm chốt giao ruộng trước 06 tháng và không có căn cứ xác định cháu M có mặt tại thời điểm chốt nhân khẩu tháng 6/1992 nên không thuộc trường hợp được giao đất. Đối với đất rau xanh, do bà N đi miền Nam sinh sống, làm ăn được xác định là không có nhu cầu sử dụng đất nên chính quyền địa phương thời điểm đó đã cắt đất rau xanh của bà N là đúng quy định tại Điều 9 Quyết định về việc giao đất làm kinh tế gia đình. Chủ tịch UBND huyện V ban hành Văn bản số 308/UBND-TNMT ngày 08/3/2019 là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của bà N đề nghị hủy Văn bản số 308/UBND-TNMT ngày 08/3/2019 của Chủ tịch UBND huyện V, tỉnh Bắc Giang; buộc Chủ tịch UBND huyện V trả lại đất cho bà là không có căn cứ chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu; chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa; kết quả tranh luận và trình bày của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa; Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo là chị Phùng Thị M và Ủy ban nhân dân thị trấn N. Các đương sự có mặt tham gia phiên tòa và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đều đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử. Đây là phiên tòa mở lần thứ tư, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định tiến hành xét xử.

[1.2] Đối tượng khởi kiện vụ án hành chính:

Công văn số 308/UBND-TNMT ngày 08/3/2019 của Chủ tịch UBND huyện V, tỉnh Bắc Giang về việc trả lời đơn của bà Phùng Thị N là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính theo quy định tại theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Tổ tụng hành chính và khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[1.3] Thời hiệu khởi kiện:

Ngày 31/7/2019 và ngày 24/8/2019, bà Phùng Thị N có đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy Công văn số 308/UBND-TNMT ngày 08/3/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang và buộc Chủ tịch UBND huyện V xem xét giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình bà là trong thời hiệu khởi kiện được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính.

[1.4]. Thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án:

Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 30; khoản 4 Điều 32 Luật tổ tụng hành chính.

[1.5]. Đơn kháng cáo của đương sự:

Ngày 12/6/2020, bà Phùng Thị N có đơn kháng cáo hợp lệ, được gửi trong thời hạn và đã nộp tạm ứng án phí theo quy định tại các Điều 205, 206 và 209 Luật Tổ tụng hành chính nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của bà Phùng Thị N đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành Công văn số 308/UBND-TNMT ngày 08/3/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang:

Sau khi nhận được đơn của bà Phùng Thị N phản ánh năm 1989-1992 gia đình bà vào miền Nam làm kinh tế, năm 1992 Nhà nước có chủ trương giao ruộng ổn định lâu dài cho nhân dân, khi đó địa phương đã tự ý cắt phần đất rau xanh và không chia ruộng theo định suất cho gia đình bà. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V đã ban hành Văn bản số 856/UBND-VP ngày 01/6/2018 giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Hoàng N (nay là Ủy ban nhân dân N) kiểm tra, xác minh nội dung đơn của bà N.

Ngày 29/8/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Hoàng N có Báo cáo số 73/BC-UBND về kết quả kiểm tra, xác minh đơn của một số công dân, trong đó có bà N. Tuy nhiên, công dân không nhất trí nguồn gốc và việc cắt khẩu nêu tại Báo cáo số 73/BC-UBND nên ngày 06/9/2018 tiếp tục có đơn kiến nghị gửi Chủ tịch UBND huyện V xem xét lại. Chủ tịch UBND huyện V ban hành Văn bản số 1451/UBND-VP ngày 13/9/2018 giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Hoàng N

kiểm tra, xác định lại nguồn gốc và làm rõ quá trình sử dụng đất của các hộ. Ngày 18/9/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Hoàng N đã ban hành Quyết định số 137/QĐ-UBND thành lập Tổ giải quyết đơn thư kiến nghị, phản ánh của công dân trên địa bàn xã Hoàng N trong đó có bà N. Tại Báo cáo số 01/BC-TCT ngày 22/10/2018, Ủy ban nhân dân xã Hoàng N đã báo cáo kết quả xác minh nội dung đơn đề nghị, kết quả làm việc với các ông, bà nguyên là cán bộ thôn qua các thời kỳ và các cá nhân có liên quan. Trên cơ sở báo cáo kết quả kiểm tra, xác minh của Tổ công tác nêu trên, ngày 26/10/2018 Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Hoàng N có Báo cáo số 80/BC-UBND báo cáo về việc trả lời đơn kiến nghị của bà Phùng Thị N và một số công dân trên địa bàn xã. Tuy nhiên, các hộ dân vẫn tiếp tục kiến nghị, đề nghị xem xét lại kết quả xác minh. Ngày 21/01/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Hoàng N có Báo cáo số 07/BC-UBND tiếp tục báo cáo kết quả rà soát, xác minh bổ sung. Ngày 05/3/2019, bà N và một số công dân tiếp tục kiến nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V giao cho Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện V chủ trì, phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Hoàng N tiếp tục kiểm tra, rà soát, đồng thời tổ chức làm việc với công dân để bổ sung, làm rõ một số nội dung liên quan.

Ngày 08/3/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Hoàng N có Báo cáo số 20/BC-UBND báo cáo kết quả kiểm tra, xác minh giải quyết đơn của bà Phùng Thị N và xác định việc bà N đề nghị trả lại diện tích đất nông nghiệp và đất rau xanh cho gia đình bà (gồm bà và con gái Phùng Thị M) là không có cơ sở. Cùng ngày 08/3/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V ban hành Công văn số 308/UBND-TNMT trả lời đơn đề nghị của bà N là đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền theo quy định của Luật Khiếu nại và Luật tổ chức chính quyền địa phương.

[2.2] Về nội dung của văn bản:

Thực hiện Nghị quyết 10/NQ-TW của Bộ chính trị khóa VI về tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nông nghiệp, ngày 18/01/1992 Sở Nông nghiệp tỉnh Hà Bắc ban hành Hướng dẫn số 28/HD-GR về việc giao ruộng đất ổn định lâu dài và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ nông dân. Căn cứ các văn bản báo cáo của Ủy ban nhân dân xã Hoàng N, tài liệu xác minh và lời khai của các đương sự thể hiện: Năm 1988 Hợp tác xã nông nghiệp thôn M giao đất ruộng rau xanh cho các hộ dân thôn M, đối với hộ xã viên có từ 05 khẩu trở lên không quá 01 sào (bằng 360 m^2) và đối với chân ruộng màu được 03 thước rau xanh (72 m^2) và 09 thước ruộng chân màu bằng (216 m^2) cộng thêm 20 m^2 đám mạ tùy thuộc vào từng đội. Năm 1992-1993, Ủy ban nhân dân xã Hoàng N thực hiện điều chỉnh lại ruộng đất nông nghiệp để giao ruộng đất ổn định lâu dài cho các hộ nông dân theo Hướng dẫn số 28/HD-GR nêu trên, trong đó có thôn M. Theo đó, căn cứ để tính giao ruộng đất là khẩu có mặt đã đăng ký hộ khẩu tại địa

phương tính đến ngày 31/12/1991 và khẩu vắng mặt bao gồm Thương binh nặng đang điều trị tại các trại an dưỡng, Quân nhân đang làm nghĩa vụ quân sự, Học sinh đang học ở các trường đại học, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề do xã và HTX cử đi và các đối tượng khác được quy định cụ thể tại mục II.1 của Hướng dẫn số 28/HD-GR. Cũng tại mục II.1 quy định: “...*Những trường hợp có hộ khẩu ở địa phương, là xã viên HTX nhưng không làm nông nghiệp hoặc đã chuyển đi nơi khác sinh sống đến thời điểm giao ruộng quá 06 tháng thì không được giao ruộng*”.

Kết quả xác minh những người làm đội trưởng đội sản xuất và giúp việc cho tập thể tại thời điểm đó đều thể hiện việc tổ chức giao ruộng ổn định cho các hộ gia đình được tổ chức rất chặt chẽ, có tổ chức họp, rà soát đối với từng khẩu của các hộ trong thôn, công khai từng danh sách cụ thể, thống kê các loại đất, hạng đất làm cơ sở cho việc điều chỉnh ruộng đất tại địa phương. Tại Báo cáo số 73/BC-UBND ngày 29/8/2018 của Ủy ban nhân dân xã Hoàng N và ông Thân Văn B1 (nguyên đội trưởng xóm 7), ông Lê Văn T3 (nguyên đội trưởng xóm 5) thể hiện khi tổ chức họp tập thể có thông tin cho các hộ gia đình đi làm ăn kinh tế tại miền Nam biết chủ trương giao ruộng lâu dài và đề nghị về nhận ruộng, nhưng không biết lý do tại sao tại thời điểm giao ruộng (tháng 10/1992 giao ruộng vụ mùa và tháng 5/1993 giao ruộng vụ chiêm) các hộ không về nhận. Ủy ban nhân dân xã Hoàng N xác định trong quá trình triển khai thực hiện, tổ chức giao ruộng xong và đến trước năm 2008 thì địa phương không nhận được ý kiến phản ánh của bà N liên quan đến việc giao ruộng và đất rau xanh năm 1992.

Tại các biên bản xác minh đối với ông Thân Văn X- nguyên cán bộ thôn tại thời điểm đó, ông Phùng Văn T4 và bà Phùng Thị N1, ông Nguyễn Nam T5 (kế toán UBND xã năm 1991-1999) đều xác định tại thời điểm chia lại ruộng đất năm 1992 bà N không có mặt tại địa phương nên không đủ tiêu chuẩn được chia ruộng. Tại biên bản làm việc ngày 22/01/2019 với Phòng Tài nguyên & Môi trường huyện V, bà N xác định năm 1991 bà đi miền Nam đến năm 1995 trở về địa phương sinh sống. Các Báo cáo số 80/BC-UBND ngày 26/10/2018; số 20/BC-UBND ngày 08/3/2019 của Ủy ban nhân dân xã Hoàng N và Công văn số 812/UBND-TNMT ngày 12/4/2021 của Ủy ban nhân dân huyện V trả lời văn bản của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đều xác định thời điểm chốt nhân khẩu tại thôn My Đ, xã Hoàng N để chia ruộng là tháng 6/1992 để đảm bảo quyền lợi cho các khẩu có mặt với lý do việc chốt khẩu theo thời điểm 31/12/1991 nêu tại Hướng dẫn số 28/HD-GR sẽ dẫn đến tình trạng nhiều khẩu tháng 6/1992 có mặt tại địa phương nhưng không được tính nhân khẩu để giao ruộng, không tạo được sự đồng thuận trong nhân dân. Mặt khác, trong trường hợp xác định thời điểm 31/12/1991 là thời điểm chốt nhân khẩu theo Hướng dẫn số 28/HD-GR ngày 18/01/1992 của Sở Nông nghiệp tỉnh Hà Bắc thì đến thời

điểm giao ruộng tại thôn M là tháng 10/1992, nhân khẩu vắng mặt quá 06 tháng cũng không được giao ruộng. Từ những căn cứ nêu trên cho thấy mặc dù bà N là xã viên Hợp tác xã, có hộ khẩu tại địa phương, nhưng đã chuyển đi nơi khác sinh sống, làm ăn (đi miền Nam) từ năm 1991. Tại thời điểm năm 1992, đầu năm 1993 thực hiện việc giao ruộng đất nông nghiệp lâu dài, bà N không có mặt tại địa phương nên theo Hướng dẫn số 28/HD-GR ngày 18/01/1992 của Sở Nông nghiệp tỉnh Hà Bắc thì trường hợp của bà N thuộc trường hợp chuyển đi nơi khác sinh sống đến thời điểm giao ruộng quá 6 tháng nên không được giao ruộng. Ủy ban nhân dân xã Hoàng N và Hợp tác xã nông nghiệp thôn M không giao đất nông nghiệp lâu dài cho hộ gia đình bà N là đúng quy định tại Hướng dẫn số 28/HD-GR nêu trên.

Đối với trường hợp chị Phùng Thị M (là con gái bà N): Bà N cho rằng khi bà đi miền Nam làm ăn, bà gửi chị M cho mẹ bà là cụ T chăm sóc và xuất trình học bạ tiểu học, bằng tốt nghiệp tiểu học, tốt nghiệp THCS của chị M để chứng minh tại thời điểm giao ruộng đất chị M có mặt tại địa phương, đủ điều kiện được giao ruộng đất. Tuy nhiên, căn cứ học bạ tiểu học của chị M tại trường tiểu học Hoàng N1 và lời khai của bà Đoàn Thị C là giáo viên chủ nhiệm lớp 1B trường Tiểu học Hoàng N1 đều thể hiện chị Phùng Thị M học lớp 1B khóa học 1993-1994, năm học bắt đầu được tính từ tháng 9/1993 và việc xét học bạ cho học sinh khóa học này là từ tháng 9/1993 đến tháng 5/1994. Mặt khác, tại Báo cáo số 01/BC-TCT ngày 22/10/2018 của Tổ công tác giải quyết đơn xã Hoàng N thể hiện bà Phùng Thị N1 xác nhận “*Năm 1988 bà N được 01 tiêu chuẩn giao đất ruộng rau xanh bằng 03 thước (72m²), con gái bà N là Phùng Thị M, sinh năm 1985 không được tiêu chuẩn gì với lý do con sinh ngoài giá thú nên đội không chia. Năm 1991 bà N đi miền Nam và đưa con gái là Phùng Thị M đi cùng. Năm 1992 Hợp tác xã nông nghiệp thôn M điều chỉnh lại ruộng đất bà N và chị M không có mặt ở nhà, đã chuyển đi nơi khác sinh sống nên Hợp tác xã nông nghiệp thôn M đã cắt 03 thước ruộng rau xanh của bà N để giao cho hộ gia đình ông L, Đ1 người cùng thôn sử dụng*” và Báo cáo số 07/BC-UBND ngày 21/01/2019 của Ủy ban nhân dân xã Hoàng N thể hiện làm việc với ông Phùng Văn T4, ông T5 khẳng định “*Khoảng đầu năm 1991 là người trực tiếp đưa mẹ con cô Phùng Thị N đi miền Nam vào khu vực vùng ĐăkLăk để sinh sống. Lúc đó con gái là Phùng Thị M mới 06 tuổi và theo học ở trong ĐăkLăk. Sau khi đi vào miền Nam, ông T4, bà Nh và chị M ở cùng nhau. Cuối năm 1992, đầu năm 1993 ở địa phương chia ruộng đất ổn định lâu dài, ông T4, bà N có biết thông tin về việc chia ruộng đất ổn định lâu dài song không về để nhận ruộng (lý do lúc này ông T4, bà N chuyển đi khỏi địa phương, không có ý nghĩ để quay về địa phương nữa). Do vậy, tại thời điểm chia ruộng đất ổn định lâu dài ông 4, bà N và chị M không có mặt ở địa phương; thôn M đã cắt tiêu chuẩn ruộng...*”. Tại

Biên bản làm việc ngày 07/5/2018, ông Nguyễn Nam T5 cũng xác nhận bà N đi miền Nam trước tháng 6/1992 và mang con gái là M đi cùng nên năm 1992 mẹ con bà N không được giao ruộng đất. Quá trình giải quyết vụ án, bà N cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh chị M có mặt tại địa phương tại thời điểm chốt nhân khẩu tháng 6/1992 và thời điểm giao ruộng tháng 10/1992. Như vậy, đối chiếu thời điểm chốt nhân khẩu để giao ruộng (tháng 6/1992) thì không có căn cứ xác định chị M có mặt ở địa phương mà đến tháng 9/1993 chị M mới bắt đầu học lớp 1 tại trường tiểu học trên địa bàn xã Hoàng N. Do đó, việc bà N đề nghị giao đất cho chị M là không có căn cứ.

Đối với diện tích đất rau xanh: Bà N cho rằng hai mẹ con bà được chia 06 thước đất ruộng rau xanh, nhưng căn cứ các tài liệu xác minh thể hiện năm 1988 bà N được tiêu chuẩn giao 03 thước ($72m^2$) đất ruộng rau xanh, còn 06 thước là của cụ T và bà N2 (là mẹ và chị gái bà N). Chị Phùng Thị M (là con bà N) không được tiêu chuẩn giao đất. Năm 1991 bà N đi miền Nam và đưa con gái là chị M đi cùng. Năm 1992, khi thực hiện chủ trương giao ruộng đất nông nghiệp ổn định, các địa phương có rà soát lại nhân khẩu để xem xét điều chỉnh diện tích đất rau xanh trên cơ sở diện tích đất rau xanh được giao năm 1988. Tại thời điểm đó, bà N và chị M đã chuyển đi nơi khác sinh sống, không có nhu cầu sử dụng đất nên Ủy ban nhân dân xã Hoàng N và Hợp tác xã thôn M đã thu lại diện tích đất rau xanh là đúng với quy định tại Điều 9 quyết định về việc giao đất làm kinh tế gia đình ngày 14/5/1988 ban hành kèm Nghị quyết số 337 ngày 13/5/1988 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Bắc. Theo nội dung Báo cáo số 80/BC-UBND ngày 26/10/2018 của Ủy ban nhân dân xã Hoàng N thì trong suốt quá trình các hộ chuyển đi nơi khác sinh sống đến trước thời điểm các hộ có đơn đề nghị thì cơ quan Nhà nước không nhận được ý kiến phản ánh, kiến nghị của bà N. Đến năm 2008, có một số hộ đề nghị trả lại phần diện tích ruộng đất rau xanh mà tập thể đã thu của các hộ sau khi đi miền Nam sau khoảng thời gian năm 1988. Ủy ban nhân dân xã Hoàng N đã đề nghị Ủy ban nhân dân huyện V, Ban GPMB huyện V xem xét, giải quyết hỗ trợ kinh phí cho các hộ mất diện tích ruộng đất rau xanh mà tập thể đã thu hồi lại sau khi các hộ chuyển đi nơi khác sinh sống (đi miền Nam). Riêng trường hợp bà N chưa được hỗ trợ trong đợt 1, đợt 2 nằm trong danh sách trình nhưng đến nay chưa được giải quyết.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Ủy ban nhân dân huyện V xác nhận năm 1988 có chủ trương giao đất ruộng rau xanh cho các hộ gia đình để phát triển kinh tế, nhưng đến năm 1992 pháp luật không còn quy định loại đất rau xanh nữa nên việc thực hiện giao ruộng đất ổn định lâu dài cho các hộ gia đình được xác định trên cơ sở diện tích đất sản xuất nông nghiệp và nhân khẩu có mặt tại địa phương theo Hướng dẫn số 28/HD-GR ngày 18/01/1992 của Sở Nông nghiệp tỉnh Hà Bắc theo nguyên tắc hộ nào đủ diện tích theo định xuất của địa

phương thì giữ nguyên, còn những hộ thừa hoặc thiếu diện tích mới thực hiện việc điều chỉnh ruộng đất giữa các hộ gia đình với nhau. Đối với việc hỗ trợ kinh phí đối với diện tích đất ruộng rau xanh cho gia đình bà N, do liên quan đến nguồn kinh phí và chính sách đối với nhiều hộ gia đình khác cũng không được giao ruộng đất như gia đình bà N nên Ủy ban nhân dân huyện V sẽ tiến hành họp và xem xét. Cũng tại phiên tòa này, đại diện Ủy ban nhân dân huyện V trình bày trường hợp gia đình bà N đã được Ủy ban nhân dân huyện V xem xét, giải quyết đơn nhiều lần, nhưng hiện nay do địa bàn xã Hoàng N nằm trong cụm khu công nghiệp nên toàn bộ quỹ đất ruộng tại địa phương đều nằm trong quy hoạch, chưa giải phóng mặt bằng và không còn quỹ đất dự phòng nên không còn ruộng đất để giao cho bà N sử dụng ổn định lâu dài. Ủy ban nhân dân huyện V và Ủy ban nhân dân xã Hoàng N cũng đã tạo điều kiện giao khoán đất cho bà N thực hiện sản xuất.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên thấy Hợp tác xã M xác định các khẩu của gia đình bà N không đủ cơ sở để tính khẩu được giao ruộng và đất rau xanh là đúng quy định. Tòa án cấp sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N về việc đề nghị hủy Công văn số 308/UBND-TNMT ngày 08/3/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Bắc Giang và buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện V xem xét giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình bà N là có cơ sở. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà N. Tuy nhiên, do gia đình bà N làm nông nghiệp nên đề nghị Ủy ban nhân dân huyện V căn cứ chính sách pháp luật đất đai và các chính sách, quy định của địa phương để vận dụng, hỗ trợ đảm bảo quyền lợi cho gia đình bà N.

Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà N phải chịu tiền án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Phùng Thị N; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2020/HC-ST ngày 01/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí: Bà Phùng Thị N phải chịu 300.000đ án phí hành chính phúc thẩm, được đối trừ số tiền 300.000 đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu

số AA/2018/0000689 ngày 15/6/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Phương Hạnh